

Số: /2025/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Quy định khung giá cho thuê nhà ở xã hội, nhà lưu trú cho công nhân trong khu công nghiệp và khung giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 211/TTr-SXD ngày 12 tháng 11 năm 2025.

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định khung giá cho thuê nhà ở xã hội, nhà lưu trú cho công nhân trong khu công nghiệp và khung giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về khung giá cho thuê nhà ở xã hội, nhà lưu trú cho công nhân trong khu công nghiệp và khung giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Chủ đầu tư dự án nhà ở xã hội, nhà lưu trú công nhân, đơn vị quản lý vận hành nhà chung cư, ban quản trị nhà chung cư.
- Người thuê nhà ở xã hội, nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp.
- Cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến quản lý, sử dụng nhà ở xã hội, nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp và nhà chung cư.

Điều 3. Khung giá cho thuê nhà ở xã hội, nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp

1. Khung giá cho thuê nhà ở xã hội, nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Thọ được quy định tại Phụ lục I, II, III kèm theo Quyết định này.

2. Mức giá trong khung giá chưa bao gồm:

a) Giá dịch vụ quản lý vận hành;

b) Chi phí mua sắm trang thiết bị nội thất.

c) Kinh phí mua bảo hiểm cháy, nổ, chi phí trông giữ xe, chi phí nước sinh hoạt, năng lượng, dịch vụ truyền hình, thông tin liên lạc, thù lao cho Ban quản trị nhà ở xã hội, nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp và chi phí khác phục vụ cho việc sử dụng riêng của người sử dụng nhà ở xã hội, nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp.

3. Khung giá làm cơ sở cho các chủ thể (bên cho thuê nhà ở xã hội, nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp và bên thuê nhà ở xã hội, nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp) áp dụng khi thỏa thuận giá thuê đối với nhà ở xã hội, nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp.

Điều 4. Khung giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư

1. Khung giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư trên địa bàn tỉnh Phú Thọ được quy định tại Phụ lục I, II, III kèm theo Quyết định này.

2. Khung giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư tại khoản 1 Điều này là cơ sở để các bên tham khảo khi thỏa thuận giá dịch vụ quản lý vận hành đối với nhà ở không thuộc tài sản công hoặc trong trường hợp có tranh chấp về giá dịch vụ giữa đơn vị quản lý vận hành nhà chung cư với chủ sở hữu, người sử dụng nhà chung cư; trường hợp không thỏa thuận được giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư thì áp dụng mức giá trong khung giá dịch vụ theo Quyết định này.

3. Mức giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư không bao gồm kinh phí mua bảo hiểm cháy, nổ, kinh phí bảo trì, chi phí trông giữ xe, chi phí sử dụng nhiên liệu, năng lượng, nước sinh hoạt, dịch vụ truyền hình, thông tin liên lạc, thù lao cho Ban quản trị nhà chung cư và chi phí dịch vụ khác phục vụ cho việc sử dụng riêng của chủ sở hữu, người sử dụng nhà chung cư được quy định tại khoản 2 Điều 151 của Luật Nhà ở 2023.

Trường hợp có nguồn thu từ kinh doanh các dịch vụ khác thuộc phần sở hữu chung của nhà chung cư thì Chủ đầu tư, Ban quản trị và đơn vị quản lý vận hành có trách nhiệm tính toán để bù đắp chi phí dịch vụ nhà chung cư nhằm mục đích giảm giá dịch vụ nhà chung cư.

Điều 5. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các đơn vị có liên quan tổ chức xây dựng, điều chỉnh khung giá thuê nhà ở xã hội; khung giá thuê nhà lưu trú công

nhân trong khu công nghiệp; khung giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư khi có biến động giá hoặc không phù hợp với thực tế, đảm bảo phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương để trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

b) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tiếp nhận, tổng hợp và hướng dẫn, giải quyết những khó khăn, vướng mắc về công tác quản lý vận hành nhà chung cư; việc xây dựng nhà ở nhiều tầng nhiều căn hộ của cá nhân mà tại mỗi tầng có thiết kế, xây dựng căn hộ để cho thuê.

2. Sở Tài chính phối hợp với Sở Xây dựng và các đơn vị có liên quan trong việc xây dựng, điều chỉnh khung giá thuê nhà ở xã hội; khung giá thuê nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp; khung giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư khi có biến động giá hoặc không phù hợp với thực tế để trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

3. Thuế tỉnh Phú Thọ

a) Hướng dẫn thực hiện chế độ miễn, giảm thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và các thuế khác liên quan theo các quy định hiện hành;

b) Kịp thời giải quyết các chính sách ưu đãi về thuế và các quy định của pháp luật về thuế.

4. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các xã, phường

a) Kiểm tra, theo dõi việc xây dựng nhà ở nhiều tầng nhiều căn hộ của cá nhân mà tại mỗi tầng có thiết kế, xây dựng căn hộ để cho thuê; nhà ở xã hội do cá nhân tự đầu tư xây dựng, đảm bảo theo quy định của Luật nhà ở và quy định của pháp luật khác có liên quan;

b) Quản lý hoạt động nhà chung cư, kiểm tra và tổng hợp báo cáo về các vướng mắc, phát sinh tranh chấp trong lĩnh vực quản lý dịch vụ quản lý, vận hành nhà chung cư tại địa phương (nếu có) kịp thời phản ánh về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Tổ chức thông tin, tuyên truyền cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn biết về quy định của Nhà nước đối với việc đầu tư xây dựng, quản lý, sử dụng nhà xã hội do hộ gia đình cá nhân đầu tư xây dựng; thông tin, tuyên truyền cho các bên có liên quan về việc quản lý, sử dụng nhà chung cư theo các quy định hiện hành.

5. Trách nhiệm của Chủ đầu tư; Đơn vị quản lý, vận hành:

a) Tổ chức quản lý, vận hành và cung cấp các dịch vụ theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng, đảm bảo an toàn, an ninh, trật tự, tạo lập nếp sống văn minh đô thị cho người dân sinh sống trong khu nhà chung cư; đồng thời duy trì chất lượng, kiến trúc, cảnh quan, vệ sinh môi trường của khu nhà chung cư;

b) Tính toán, xác định giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư theo quy định của pháp luật, phù hợp với khung giá. Tổ chức hạch toán thu, chi đảm bảo công khai, minh bạch theo đúng quy định của Nhà nước;

c) Định kỳ 06 tháng hoặc đột xuất khi có yêu cầu báo cáo tình hình quản lý hoạt động về Sở Xây dựng và Ủy ban nhân dân các xã, phường để tổng hợp, theo dõi.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Các quy định sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực:

a) Quyết định số 20/2025/QĐ-UBND ngày 26/6/2025 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc ban hành khung giá cho thuê nhà ở xã hội, nhà lưu trú cho công nhân trong khu công nghiệp và khung giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc;

b) Quyết định số 47/2024/QĐ-UBND ngày 16/10/2024 của UBND tỉnh Hòa Bình ban hành khung giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư trên địa bàn tỉnh Hòa Bình; Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 16/10/2024 của UBND tỉnh Hòa Bình ban hành khung giá thuê nhà ở xã hội và nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hòa Bình;

c) Điều 1, Điều 2, Điều 3 Quyết định số 25/2024/QĐ-UBND ngày 04/10/2024 và Điều 1, Điều 2, Điều 4, Điều 5, Điều 7 và Điều 9 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 25/2024/QĐ-UBND ngày 04/10/2024 của UBND tỉnh Phú Thọ ban hành quy định một số nội dung của Luật Nhà ở năm 2023 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các xã, phường tổ chức thực hiện Quyết định này. Quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan có trách nhiệm phản ánh về Sở Xây dựng để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp thực tế và quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Xây dựng;
- Cục kiểm tra văn bản và quản lý xử lý vi phạm hành chính;
- Vụ Pháp chế - Bộ Xây dựng;
- Công Thông tin điện tử Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh uỷ; Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Công an tỉnh;
- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh;
- Toà án Nhân dân tỉnh;
- Viện Kiểm sát Nhân dân tỉnh;
- Thuế tỉnh Phú Thọ;
- Báo và PTTH Phú Thọ;
- Trung tâm tin học - Công báo tỉnh ;
- CVP, PCVP UBND tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Lưu: VT, CN8.

(Qg b)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phùng Thị Kim Nga

PHỤ LỤC I
KHUNG GIÁ CHO THUÊ NHÀ Ở XÃ HỘI, NHÀ LƯU TRÚ CÔNG NHÂN
TRONG KHU CÔNG NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ QUẢN LÝ VẬN HÀNH
NHÀ CHUNG CƯ, ÁP DỤNG CHO 36 XÃ, PHƯỜNG (theo danh sách đính kèm)
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày / /2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: đồng/m² sàn sử dụng /tháng

Stt	Loại hình nhà ở	Mức giá tối thiểu (đã bao gồm VAT)	Mức giá tối đa (đã bao gồm VAT)
I	Nhà ở riêng lẻ		
1	Nhà 01 tầng, căn hộ khép kín, kết cấu tường gạch chịu lực, mái BTCT đổ tại chỗ	23.000	72.000
2	Nhà từ 02 đến 2,5 tầng, kết cấu khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn, mái BTCT đổ tại chỗ không có tầng hầm	35.000	110.000
II	Nhà ở chung cư		
1	Chung cư cao đến (\leq) 05 tầng (không có tầng hầm)	33.000	105.000
2	Chung cư cao đến (\leq) 05 tầng (có 01 tầng hầm)	43.000	123.000
3	Chung cư cao hơn ($>$) 05 tầng đến (\leq) 07 tầng (không có tầng hầm)	50.000	136.000
4	Chung cư cao hơn ($>$) 05 tầng đến (\leq) 07 tầng (có 01 tầng hầm)	53.000	145.000
5	Chung cư cao hơn ($>$) 07 tầng đến (\leq) 10 tầng (không có tầng hầm)	51.000	140.000
6	Chung cư cao hơn ($>$) 07 tầng đến (\leq) 10 tầng (có 01 tầng hầm)	54.000	146.000
7	Chung cư cao hơn ($>$) 10 tầng đến (\leq) 15 tầng (không có tầng hầm)	50.000	146.000
8	Chung cư cao hơn ($>$) 10 tầng đến (\leq) 15 tầng (có 01 tầng hầm)	52.000	151.000
9	Chung cư cao hơn ($>$) 15 tầng đến (\leq) 20 tầng (không có tầng hầm)	52.000	163.000
10	Chung cư cao hơn ($>$) 15 tầng đến (\leq) 20 tầng (có 01 tầng hầm)	53.000	166.000
III	Dịch vụ quản lý vận hành chung cư		
1	Nhà chung cư không có thang máy	600	5.000
2	Nhà chung cư có thang máy	800	13.000

PHỤ LỤC II**KHUNG GIÁ CHO THUÊ NHÀ Ở XÃ HỘI, NHÀ LƯU TRÚ CÔNG NHÂN TRONG KHU CÔNG NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NHÀ CHUNG CƯ, ÁP DỤNG CHO 66 XÃ, PHƯỜNG (theo danh sách đính kèm)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: đồng/m² sàn sử dụng /tháng

Stt	Loại hình nhà ở	Mức giá tối thiểu (đã bao gồm VAT)	Mức giá tối đa (đã bao gồm VAT)
I	Nhà ở riêng lẻ		
1	Nhà 01 tầng, căn hộ khép kín, kết cấu tường gạch chịu lực, mái BTCT đổ tại chỗ	22.600	85.900
2	Nhà từ 02 đến 2,5 tầng, kết cấu khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn, mái BTCT đổ tại chỗ không có tầng hầm	26.000	95.800
II	Nhà ở chung cư		
1	Chung cư cao đến (≤) 05 tầng (không có tầng hầm)	28.600	107.400
2	Chung cư cao đến (≤) 05 tầng (có 01 tầng hầm)	33.500	125.600
3	Chung cư cao hơn (>) 05 tầng đến (≤) 07 tầng (không có tầng hầm)	37.000	138.800
4	Chung cư cao hơn (>) 05 tầng đến (≤) 07 tầng (có 01 tầng hầm)	39.600	148.400
5	Chung cư cao hơn (>) 07 tầng đến (≤) 10 tầng (không có tầng hầm)	38.100	145.600
6	Chung cư cao hơn (>) 07 tầng đến (≤) 10 tầng (có 01 tầng hầm)	39.900	152.400
7	Chung cư cao hơn (>) 10 tầng đến (≤) 15 tầng (không có tầng hầm)	39.900	152.500
8	Chung cư cao hơn (>) 10 tầng đến (≤) 15 tầng (có 01 tầng hầm)	41.000	156.800
9	Chung cư cao hơn (>) 15 tầng đến (≤) 20 tầng (không có tầng hầm)	44.500	170.100
10	Chung cư cao hơn (>) 15 tầng đến (≤) 20 tầng (có 01 tầng hầm)	45.100	172.600
III	Dịch vụ quản lý vận hành chung cư		
1	Nhà chung cư không có thang máy	700	4.900
2	Nhà chung cư có thang máy	4.000	8.100

PHỤ LỤC III**KHUNG GIÁ CHO THUÊ NHÀ Ở XÃ HỘI, NHÀ LƯU TRÚ CÔNG NHÂN TRONG KHU CÔNG NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NHÀ CHUNG CƯ, ÁP DỤNG CHO 46 XÃ, PHƯỜNG (theo danh sách đính kèm)***(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày / /2025**của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)**Đơn vị tính: đồng/m² sàn sử dụng /tháng*

Stt	Loại hình nhà ở	Mức giá tối thiểu (đã bao gồm VAT)	Mức giá tối đa (đã bao gồm VAT)
I	Nhà ở riêng lẻ		
1	Nhà 01 tầng, căn hộ khép kín, kết cấu tường gạch chịu lực, mái BTCT đổ tại chỗ	29.329	59.258
2	Nhà từ 02 đến 2,5 tầng, kết cấu khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn, mái BTCT đổ tại chỗ không có tầng hầm	44.978	90.875
II	Nhà ở chung cư		
1	Chung cư cao đến (\leq) 05 tầng (<i>không có tầng hầm</i>)	41.019	82.876
2	Chung cư cao đến (\leq) 05 tầng (<i>có 01 tầng hầm</i>)	47.952	96.884
3	Chung cư cao hơn ($>$) 05 tầng đến (\leq) 07 tầng (<i>không có tầng hầm</i>)	52.845	106.769
4	Chung cư cao hơn ($>$) 05 tầng đến (\leq) 07 tầng (<i>có 01 tầng hầm</i>)	56.520	114.194
5	Chung cư cao hơn ($>$) 07 tầng đến (\leq) 10 tầng (<i>không có tầng hầm</i>)	54.442	109.997
6	Chung cư cao hơn ($>$) 07 tầng đến (\leq) 10 tầng (<i>có 01 tầng hầm</i>)	56.973	115.110
7	Chung cư cao hơn ($>$) 10 tầng đến (\leq) 15 tầng (<i>không có tầng hầm</i>)	57.031	115.227
8	Chung cư cao hơn ($>$) 10 tầng đến (\leq) 15 tầng (<i>có 01 tầng hầm</i>)	58.660	118.519
9	Chung cư cao hơn ($>$) 15 tầng đến (\leq) 20 tầng (<i>không có tầng hầm</i>)	63.532	128.362
10	Chung cư cao hơn ($>$) 15 tầng đến (\leq) 20 tầng (<i>có 01 tầng hầm</i>)	64.454	130.226
III	Dịch vụ quản lý vận hành chung cư		
1	Nhà chung cư không có thang máy	770	2.100
2	Nhà chung cư có thang máy	2.940	8.100

**DANH SÁCH CÁC XÃ, PHƯỜNG ÁP DỤNG KHUNG GIÁ CHO THUÊ
NHÀ Ở XÃ HỘI, NHÀ LƯU TRÚ CÔNG NHÂN TRONG KHU CÔNG
NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NHÀ CHUNG CƯ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày / /2025 của
Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)*

STT	Tên xã, phường
1	Danh sách 36 xã, phường áp dụng tại Phụ lục I (tỉnh Vĩnh Phúc cũ)
	Xã Tam Sơn, xã Sông Lô, xã Hải Lựu, xã Yên Lãng, xã Lập Thạch, xã Tiên Lữ, xã Thái Hòa, xã Liên Hòa, xã Hợp Lý, xã Sơn Đông, xã Tam Đảo, xã Đại Đình, xã Đạo Trù, xã Tam Dương, xã Hội Thịnh, xã Hoàng An, xã Tam Dương Bắc, xã Vĩnh Tường, xã Thổ Tang, xã Vĩnh Hưng, xã Vĩnh An, xã Vĩnh Phú, xã Vĩnh Thành, xã Yên Lạc, xã Tề Lỗ, xã Liên Châu, xã Tam Hồng, xã Nguyệt Đức, xã Bình Nguyên, xã Xuân Lãng, xã Bình Xuyên, xã Bình Tuyên, phường Vĩnh Phúc, phường Vĩnh Yên, phường Phúc Yên, phường Xuân Hòa.
2	Danh sách 66 xã, phường áp dụng tại Phụ lục II (tỉnh Phú Thọ cũ)
	Phường Việt Trì, phường Nông Trang, phường Thanh Miếu, phường Vân Phú, xã Hy Cương, phường Phú Thọ, phường Phong Châu, phường Âu Cơ, xã Hạ Hòa, xã Đan Thượng, xã Yên Kỳ, xã Vĩnh Chân, xã Văn Lang, xã Hiền Lương, xã Đoan Hùng, xã Tây Cốc, xã Chân Mộng, xã Chí Đám, xã Bằng Luân, xã Phù Ninh, xã Dân Chủ, xã Phú Mỹ, xã Trạm Thán, xã Bình Phú, xã Thanh Ba, xã Quảng Yên, xã Hoàng Cương, xã Đông Thành, xã Chí Tiên, xã Liên Minh, xã Cẩm Khê, xã Phú Khê, xã Hùng Việt, xã Đồng Lương, xã Tiên Lương, xã Văn Bán, xã Yên Lập, xã Thượng Long, xã Sơn Lương, xã Xuân Viên, xã Minh Hòa, xã Trung Sơn, xã Lâm Thao, xã Xuân Lũng, xã Phùng Nguyên, xã Bản Nguyên, xã Tam Nông, xã Thọ Văn, xã Vạn Xuân, xã Hiền Quan, xã Thanh Thủy, xã Đào Xá, xã Tu Vũ, xã Thanh Sơn, xã Võ Miếu, xã Văn Miếu, xã Cự Đông, xã Hương Cần, xã Yên Sơn, xã Khả Cửu, xã Tân Sơn, xã Minh Đài, xã Lai Động, xã Thu Cúc, xã Xuân Đài, xã Long Cốc.
3	Danh sách 46 xã, phường áp dụng tại Phụ lục III (tỉnh Hòa Bình cũ)
	Xã Cao Phong, xã Mường Thành, xã Thung Nai, xã Đà Bắc, xã Cao Sơn, xã Đức Nhân, xã Quy Đức, xã Tân Pheo, xã Tiên Phong, xã Kim Bôi, xã Mường Động, xã Dũng Tiến, xã Hợp Kim, xã Nật Sơn, xã Lạc Sơn, xã Mường Vang, xã Đại Đồng, xã Ngọc Sơn, xã Nhân Nghĩa, xã Quyết Thắng, xã Thượng Cốc, xã Yên Phú, xã Lạc Thủy, xã An Bình, xã An Nghĩa, xã Lương Sơn, xã Liên Sơn, xã Cao Dương, xã Mai Châu, xã Bao La, xã Mai Hạ, xã Pà Cò, xã Tân Mai, xã Tân Lạc, xã Mường Bi, xã Toàn Thắng, xã Mường Hoa, xã Vân Sơn, xã Yên Thủy, xã Lạc Lương, xã Yên Trị, xã Thịnh Minh, phường Hòa Bình, Phường Kỳ Sơn, phường Tân Hòa, phường Thống Nhất.